CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
138-142 Hai Bà Trưng, P. Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2020

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên	
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Wang Ching Hua	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban	bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020
Ông Lương Quang Hiển	Thành viên	
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên	
Ông Võ Long Nguyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Vương Ngọc Xiềm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Xuân Luân	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.998.158.093.799**	**4.912.948.952.221**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***949.216.334.753***	***524.590.580.422***
111	1. Tiền		536.774.264.941	475.690.580.422
112	2. Các khoản tương đương tiền		412.442.069.812	48.900.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***742.399.705.801***	***598.324.938.301***
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.414.263)	(76.181.763)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	742.000.000.000	598.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.317.789.490.303***	***2.724.695.662.881***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	532.498.335.472	628.752.217.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	59.812.118.322	18.424.848.240
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	30.000.000.000	50.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.834.941.255.042	2.146.164.013.886
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(139.946.643.374)	(119.238.873.187)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		484.424.841	593.456.410
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	***832.381.306.556***	***907.997.206.604***
141	1. Hàng tồn kho		835.467.157.873	911.371.102.746
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.085.851.317)	(3.373.896.142)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***156.371.256.386***	***157.340.564.013***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	30.634.672.164	13.297.885.931
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		99.450.750.282	116.970.284.554
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	26.285.833.940	26.539.921.210
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	532.472.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.877.346.568.669**	**7.019.204.675.784**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***	***9***	**58.455.749.138**	***60.436.916.890***
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		14.964.504.490	14.994.504.490
216	2. Phải thu dài hạn khác		43.491.244.648	45.442.412.400
220	***II. Tài sản cố định***		**2.688.091.589.353**	***2.851.640.024.787***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	769.633.598.412	854.897.041.361
222	Nguyên giá		2.198.607.797.954	2.210.300.921.870
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.428.974.199.542)	(1.355.403.880.509)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.918.457.990.941	1.996.742.983.426
228	Nguyên giá		2.339.639.327.085	2.339.122.327.085
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(421.181.336.144)	(342.379.343.659)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	**4.841.398.729**	***4.985.684.578***
231	1. Nguyên giá		11.797.057.729	11.797.057.729
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.955.659.000)	(6.811.373.151)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		**67.193.956.023**	***17.050.692.773***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	67.193.956.023	17.050.692.773
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		**3.720.028.248.078**	***3.716.017.179.608***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát	14.2	3.679.379.080.604	3.675.368.012.134
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3	19.279.167.474	19.279.167.474
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.1	21.370.000.000	21.370.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		**338.735.627.348**	***369.074.177.148***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	81.812.907.863	89.423.460.701
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	44.220.315.285	43.924.217.753
269	3. Lợi thế thương mại	4	212.702.404.200	235.726.498.694
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**11.875.504.662.468**	**11.932.153.628.005**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.946.580.222.174**	**3.776.502.113.916**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		**2.890.121.379.997**	***2.684.940.017.299***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	285.555.244.425	360.903.486.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.051.292.022	48.381.533.554
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	135.409.461.199	103.243.784.558
314	4. Phải trả người lao động		33.915.425.283	81.505.857.811
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	287.135.455.823	209.917.811.572
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		363.636.364	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	62.135.580.399	133.462.694.005
320	8. Vay ngắn hạn	19	1.976.351.121.881	1.688.927.293.678
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	8.162.376.598
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		77.204.162.601	50.435.179.132
330	***II. Nợ dài hạn***		**1.056.458.842.177**	***1.091.562.096.617***
337	1. Phải trả dài hạn khác		26.706.157.551	37.740.114.230
338	2. Vay dài hạn	19	209.631.980.624	207.981.971.183
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	790.477.893.671	793.197.674.352
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		29.642.810.331	52.642.336.852
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.928.924.440.294**	**8.155.651.514.089**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		**7.928.924.440.294**	***8.155.651.514.089***
411	1. Vốn cổ phần	20.1	2.566.533.970.000	2.566.533.970.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		2.566.533.970.000	*2.566.533.970.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	20.1	3.192.080.967.500	3.192.080.967.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	20.1	104.000.000.000	104.000.000.000
415	4. Cổ phiếu quỹ	20.1	(1.959.478.509.838)	(1.959.478.509.838)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	20.1	74.811.345.990	74.811.345.990
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.1	15.909.752.661	15.909.752.661
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20.1	1.691.786.408.569	1.899.216.361.121
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		1.537.454.852.138	*1.840.739.856.460*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		154.331.556.431	*58.476.504.661*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20.5	2.243.280.505.412	2.262.577.626.655
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**11.875.504.662.468**	**11.932.153.628.005**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lệ Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.355.970.693.366	1.880.097.379.737	6.083.726.010.820	5.164.050.136.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(41.093.646.520)	(25.935.222.618)	(101.988.955.911)	(84.423.549.619)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	2.314.877.046.846	1.854.162.157.119	5.981.737.054.909	5.079.626.587.025
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(1.790.008.774.981)	(1.418.096.374.104)	(4.666.561.144.466)	(3.841.737.075.534)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		524.868.271.865	436.065.783.015	1.315.175.910.443	1.237.889.511.491
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	24.970.209.871	34.361.430.964	58.915.745.846	120.696.034.174
22	7. Chi phí tài chính	23	(36.220.814.725)	(43.981.592.401)	(109.296.996.715)	(125.033.596.271)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(32.134.490.388)*	*(43.001.577.172)*	*(96.776.627.981)*	(125.066.085.199)
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	14.2	25.236.564.858	50.599.526.768	123.326.056.247	178.705.992.441
25	9. Chi phí bán hàng	24	(291.924.489.320)	(289.848.177.951)	(756.790.953.916)	(861.165.141.839)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(97.005.047.862)	(114.779.053.249)	(302.044.255.767)	(332.668.666.895)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		149.924.694.687	72.417.917.146	329.285.506.138	218.424.133.101
31	12. Thu nhập khác		5.002.578.896	1.514.368.952	10.457.893.565	12.623.328.955
32	13. Chi phí khác		(997.763.689)	(1.170.604.546)	(2.561.917.906)	(5.190.833.282)
40	14. Lợi nhuận khác		4.004.815.207	343.764.406	7.895.975.659	7.432.495.673
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		153.929.509.894	72.761.681.552	337.181.481.797	225.856.628.774
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(41.902.794.597)	(27.214.230.621)	(86.396.017.536)	(74.619.967.322)
52	17. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.1	8.602.986.031	7.505.317.455	3.015.878.213	15.538.395.463
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		120.629.701.328	53.052.768.386	253.801.342.474	166.775.056.915

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
61	**19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**104.234.268.021**	**20.923.946.078**	**154.331.556.431**	**70.592.357.349**
62	**20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**16.395.433.307**	**32.128.822.308**	**99.469.786.043**	**96.182.699.566**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**21.4**	**507**	**102**	**750**	**343**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**21.4**	**507**	**102**	**750**	**343**

Trần Minh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**337.181.481.797**	**225.856.628.774**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		200.725.109.143	217.275.976.098
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(8.567.157.909)	6.189.479.978
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá		(1.346.948.027)	(1.319.470.447)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(172.130.779.794)	(305.024.494.266)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu phân bổ		98.392.583.098	126.676.142.669
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**454.254.288.308**	**269.654.262.806**
09	Giảm các khoản phải thu		91.701.758.775	105.953.263.618
10	Tăng hàng tồn kho		75.903.944.873	218.480.143.766
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(153.067.618.845)	(238.510.367.225)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(11.636.483.012)	12.497.810.890
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(87.589.685.918)	(94.903.752.180)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(56.322.042.681)	(31.769.295.474)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(15.935.395.199)	(25.096.418.870)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**297.308.766.301**	**216.305.647.331**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(64.338.991.538)	(22.647.084.681)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		9.631.929.263	22.971.428.104
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn		(457.000.000.000)	(1.021.362.466.303)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		333.000.000.000	2.593.209.406.265
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.178.744.000.000)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		301.245.527.704	7.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		160.126.212.300	318.942.359.797
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**282.664.677.729**	**719.369.643.182**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	19	5.792.677.947.970	4.816.392.555.853
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(5.506.130.301.118)	(5.017.516.856.574)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	21.3	(333.553.586.940)	(94.084.510)
	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(108.766.212.001)	(36.973.011.700)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**(155.772.152.089)**	**(238.191.396.931)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**424.201.291.941**	**697.483.893.582**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**5**	**524.590.580.422**	**644.540.715.777**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		424.462.390	(5.468.894)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**5**	**949.216.334.753**	**1.342.019.140.465**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO
M.S.D.N: 0302705362 - C.T.C.P - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các công ty con

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu* %	*Tỷ lệ biểu quyết* %
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") *(*)*	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	51,00	51,00
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") *(*)*	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ mỡ động vật, dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	75,44	88,44
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido ("KDF")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa khác	Đang hoạt động	65,00	65,00
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và mỡ động vật	Đang hoạt động	75,99	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	100	100
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	100	100
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nhất Hảo ("Nhất Hảo")	Buôn bán thực phẩm và đồ uống	Đang trong quá trình giải thể	100	100
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật ("VPK")	Sản xuất và kinh doanh các loại giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	Đang trong quá trình giải thể	51,05	51,05

(*) Tập đoàn đã dùng 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex và 20.973.121 cổ phiếu của Tường An làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Tập đoàn. Chi tiết của các trái phiếu này được thể hiện tại *Thuyết minh ("TM") số 19.2.*

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh chính*	*Tình trạng*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
			%	*%*
Công ty TNHH Dầu thực vật Cái Lân ("Calofic")	Sản xuất và chế biến dầu thực vật và các sản phẩm phụ liên quan	Đang hoạt động	24,00	24,00
Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	Đang hoạt động	40,00	40,00
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	50,00	50,00
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Đang hoạt động	50,00	50,00

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của KDC ("công ty mẹ") và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa.	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm.	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 46 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Thương hiệu	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 12 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh là giá trị được tạo ra từ hoạt động của một Tổng Công ty Nhà nước kể từ ngày thành lập cho đến ngày thực hiện định giá và cổ phần hóa, được xác định theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC ("Thông tư 127") của Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014. Giá trị lợi thế kinh doanh đã được đánh giá lại trong năm 2015 theo Biên bản Quyết toán cổ phần hóa ngày 22 tháng 12 năm 2015. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định tại Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

3.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

	VND
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	307.721.691.442
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	71.995.192.748
Phân bổ trong kỳ	23.024.094.494
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	95.019.287.242
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	235.726.498.694
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	212.702.404.200

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	1.180.855.990	1.852.937.681
Tiền gửi ngân hàng	535.593.408.951	473.837.642.741
Các khoản tương đương tiền	412.442.069.812	48.900.000.000
TỔNG CỘNG	**949.216.334.753**	**524.590.580.422**

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**532.498.335.472**	**628.752.217.532**
Trong đó:		
Công ty TNHH Đạt Toàn Phú	*91.336.026.142*	*100.836.026.142*
Công ty TNHH Đạt Toàn Phát	*68.930.941.960*	*68.930.941.960*
Các bên liên quan (TM số 29)	*3.940.027.700*	*2.723.066.228*
Phải thu từ khách hàng khác	*368.291.339.670*	*456.262.183.202*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**59.812.118.322**	**18.424.848.240**
Trong đó:		
Công ty TNHH Kinh doanh Nông sản Việt Nam	19.417.175.395	-
Teknoice S.R.L	-	6.836.609.645
Trả trước cho người bán khác	40.394.942.927	11.588.238.595
Phải thu về cho vay ngắn hạn *(i)*	**30.000.000.000**	**50.000.000.000**
Phải thu ngắn hạn khác	**1.834.941.255.042**	**2.146.164.013.886**
Trong đó:		
Tạm ứng để đầu tư (ii)	*1.693.307.000.000*	*1.993.307.000.000*
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	*31.028.000.000*	*31.020.000.000*
Khoản tạm ứng của nhân viên	*7.219.689.914*	*11.545.433.945*
Lãi tiền gửi phải thu	*7.977.679.760*	*3.034.245.900*
Các khoản khác	95.408.885.368	*107.257.334.041*
Trong đó:		
Bên liên quan (TM số 29)	-	*86.499.906.849*
Phải thu khách hàng khác	*1.834.941.255.042*	*2.059.664.107.037*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	**(139.946.643.374)**	**(119.238.873.187)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**2.317.305.065.462**	**2.724.102.206.471**

(i) Đây là khoản cho vay theo Hợp đồng Cho vay ngày 27 tháng 12 năm 2018 với lãi suất 9,5% một năm.

(ii) Số dư này thể hiện khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua các cổ phần mục tiêu.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Số đầu kỳ	**119.238.873.187**	**97.227.256.468**
Dự phòng trích lập trong kỳ	20.707.770.187	20.137.201.140
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(10.562.980.021)
Số cuối kỳ	**139.946.643.374**	**106.801.477.587**

7. HÀNG TỒN KHO

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Nguyên vật liệu	436.594.947.575	444.810.834.691
Thành phẩm	180.159.762.998	205.240.067.215
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	164.202.966.997	121.842.038.651
Công cụ, dụng cụ	4.695.705.537	28.490.411.149
Hàng hóa	49.813.774.766	43.896.070.472
Hàng đang đi đường	-	67.091.680.568
TỔNG CỘNG	**835.467.157.873**	**911.371.102.746**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.085.851.317)	(3.373.896.142)
GIÁ TRỊ THUẦN	**832.381.306.556**	**907.997.206.604**

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngắn hạn	**30.634.672.164**	**13.297.885.931**
Chi phí mua bảo hiểm	3.031.392.328	5.208.215.353
Chi phí thuê	5.189.109.433	2.550.561.580
Công cụ và dụng cụ	2.456.450.683	1.592.556.054
Chi phí bảo trì	362.433.053	1.042.586.128
Khác	19.595.286.667	2.903.966.816
Dài hạn	**81.812.907.863**	**89.423.460.701**
Tiền thuê đất trả trước	68.839.318.603	70.749.568.220
Công cụ và dụng cụ	7.787.445.163	5.974.457.584
Chi phí nhận chuyển nhượng hợp đồng phân phối sản phẩm	2.718.104.571	9.733.431.367
Khác	2.468.039.526	2.966.003.530
TỔNG CỘNG	**112.447.580.027**	**102.721.346.632**

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Trả trước cho người bán dài hạn	**14.964.504.490**	**14.994.504.490**
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	14.402.971.168	14.402.971.168
Trả trước cho người bán khác	561.533.322	591.533.322
Phải thu dài hạn khác	**43.491.244.648**	**45.442.412.400**
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	37.089.874.518	38.943.542.270
Ký quỹ, ký cược dài hạn	6.401.370.130	6.498.870.130
TỔNG CỘNG	**58.455.749.138**	**60.436.916.890**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	705.647.188.751	1.347.777.903.383	109.529.161.807	47.346.667.929	2.210.300.921.870
Mua mới trong kỳ	1.243.562.968	7.822.746.412	50.000.000	374.024.000	9.490.333.380
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.519.350.850	6.785.047.059	-	-	8.304.397.909
Thanh lý trong kỳ	(2.781.711.472)	(8.375.376.269)	(18.330.767.464)	-	(29.487.855.205)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	705.628.391.097	1.354.010.320.585	91.248.394.343	47.720.691.929	2.198.607.797.954
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	153.831.918.449	448.863.632.216	15.980.279.419	37.886.275.540	656.562.105.624
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	332.497.041.010	909.943.098.738	71.355.734.145	41.608.006.616	1.355.403.880.509
Khấu hao trong kỳ	23.470.500.691	61.968.614.025	9.078.327.255	2.327.044.727	96.844.486.698
Thanh lý trong kỳ	(1.203.976.556)	(7.338.361.015)	(14.731.830.094)	-	(23.274.167.665)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	354.763.565.145	964.573.351.748	65.702.231.306	43.935.051.343	1.428.974.199.542
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	373.150.147.741	437.834.804.645	38.173.427.662	5.738.661.313	854.897.041.361
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	350.864.825.952	389.436.968.837	25.546.163.037	3.785.640.586	769.633.598.412

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Thương hiệu	*Quyền sử dụng đất*	*Phần mềm máy tính*	*Mối quan hệ với khách hàng*	*Lợi thế quyền thuê đất*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	517.957.052.107	833.705.110.032	79.127.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.122.327.085
Mua mới trong kỳ	-	457.000.000	60.000.000	-	-	517.000.000
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	517.957.052.107	834.162.110.032	79.187.987.185	445.566.324.831	462.765.852.930	2.339.639.327.085
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	30.301.855.741	-	-	33.711.795.272
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	89.498.853.769	78.811.261.660	51.775.501.755	72.131.897.975	50.161.828.500	342.379.343.659
Hao mòn trong kỳ	20.045.588.192	21.479.966.838	3.861.007.366	16.920.497.720	16.494.932.369	78.801.992.485
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	109.544.441.961	100.291.228.498	55.636.509.121	89.052.395.695	66.656.760.869	421.181.336.144
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	428.458.198.338	754.893.848.372	27.352.485.430	373.434.426.856	412.604.024.430	1.996.742.983.426
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	408.412.610.146	733.870.881.534	23.551.478.064	356.513.929.136	396.109.092.061	1.918.457.990.941

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND
	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 9 năm 2020	11.797.057.729
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	6.811.373.151
Khấu hao trong kỳ	144.285.849
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	6.955.659.000
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	4.985.684.578
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	4.841.398.729

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 9 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	54.262.618.388	12.635.302.379
Phát triển phần mềm	2.412.000.000	2.412.000.000
Khác	10.519.337.635	2.003.390.394
TỔNG CỘNG	**67.193.956.023**	**17.050.692.773**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

14.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Số lượng	*Giá trị VND*	*Số lượng*	*Giá trị VND*
Ngắn hạn		**742.000.000.000**		**598.000.000.000**
Trái phiếu của Công ty Chứng khoán Rồng Việt ("VDS")	200.000	200.000.000.000	300.000	300.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") *(*)*		90.000.000.000		185.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu		30.000.000.000		-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		100.000.000.000		70.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín		65.000.000.000		40.000.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phát Triển TP Hồ Chí Minh("HD")		257.000.000.000		-
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("VTB")		-		3.000.000.000
Dài hạn		**21.370.000.000**		**21.370.000.000**
Trái phiếu của BIDV		21.370.000.000		21.370.000.000
TỔNG CỘNG		**763.370.000.000**		**619.370.000.000**

(*) Tập đoàn đã cầm cố các khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 90.000.000.000 VND tại BIDV làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng này *(TM số 19.1)*.

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	*Giá trị đầu tư*			
	Tỷ lệ sở hữu	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
	%	*VND*	*%*	*VND*
Calofic	24,00	1.955.909.973.188	24,00	1.945.368.114.879
Lavenue	50,00	1.069.216.273.453	50,00	1.069.537.034.521
LG Vina	40,00	553.965.216.474	40,00	557.593.415.214
Dabaco Food	50,00	100.287.617.489	50,00	102.323.393.089
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phong Thịnh	-	-	34,00	546.054.431
TỔNG CỘNG		**3.679.379.080.604**		**3.675.368.012.134**

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.2 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 như sau:

VND

	Lavenue	*Calofic*	*LG Vina*	*Phong Thịnh*	*Dabaco Food*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	2.000.000.000	116.000.000.000	3.137.900.406.011
Giải thể công ty	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.087.500.000.000	1.383.942.384.943	548.458.021.068	-	116.000.000.000	3.135.900.406.011
Phần lũy kế trên lãi (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(17.962.965.479)	561.425.729.936	9.135.394.146	(1.453.945.569)	(13.676.606.911)	537.467.606.123
Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	(320.761.068)	129.310.791.655	(3.628.198.740)	-	(2.035.775.600)	123.326.056.247
Giải thể công ty	-	-	-	1.453.945.569	-	1.453.945.569
Cổ tức được chia trong kỳ	-	(118.768.933.346)	-	-	-	(118.768.933.346)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	(18.283.726.547)	571.967.588.245	5.507.195.406	-	(15.712.382.511)	543.478.674.593
Giá trị còn lại						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.069.537.034.521	1.945.368.114.879	557.593.415.214	546.054.431	102.323.393.089	3.675.368.012.134
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	1.069.216.273.453	1.955.909.973.188	553.965.216.474	-	100.287.617.489	3.679.379.080.604

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên đơn vị	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tân Bình ("Nakydaco")	19.279.167.474	19.279.167.474

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Apical Vietnam Oils and Fats Pte. Ltd	95.066.705.494	75.195.158.010
Denali Trading Pte Ltd	-	176.225.567.316
Khác	190.488.538.931	109.482.761.065
TỔNG CỘNG	**285.555.244.425**	**360.903.486.391**

16. THUẾ

VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Tăng*	*Giảm*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*
Thuế giá trị gia tăng	40.502.003.126	262.006.030.943	(263.839.874.484)	38.668.159.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.269.870.415	86.682.623.078	(56.322.042.681)	58.630.450.812
Thuế thu nhập cá nhân	6.550.859.171	57.720.856.499	(53.863.707.245)	10.408.008.424
Các loại thuế khác	1.381.130.636	18.106.861.169	(18.070.983.368)	1.417.008.437
TỔNG CỘNG	**76.703.863.348**	**424.516.371.689**	**(392.096.607.778)**	**109.123.627.259**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí tiếp thị	178.034.821.761	161.886.484.390
Lương tháng 13 và thưởng	50.153.784.001	18.051.457.735
Phí vận chuyển	25.102.321.578	5.737.213.988
Chi phí lãi vay	16.955.422.899	7.768.480.836
Khác	16.889.105.584	16.474.174.623
TỔNG CỘNG	**287.135.455.823**	**209.917.811.572**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ tức phải trả	5.193.114.640	9.688.875.980
Phải trả về cổ phần hóa	12.716.244.592	12.716.244.592
Thù lao Hội đồng Quản trị	11.920.000.000	11.920.000.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.931.733.331	9.223.131.858
Lãi phạt nộp chậm	-	66.557.852.184
Khác	24.374.487.836	23.356.589.391
TỔNG CỘNG	**62.135.580.399**	**133.462.694.005**
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (TM số 29)	11.920.000.000	*11.920.000.000*
Phải trả các bên khác	50.215.580.399	*121.542.694.005*

19. VAY

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Vay ngắn hạn	**1.976.351.121.881**	**1.688.927.293.678**
Vay ngân hàng *(TM số 19.1)*	1.778.006.510.169	1.490.080.270.569
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả *(TM số 19.2)*	197.845.000.000	197.845.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	499.611.712	1.002.023.109
Vay dài hạn	**209.631.980.624**	**207.981.971.183**
Trái phiếu thường trong nước *(TM số 19.2)*	199.713.658.759	198.097.703.642
Vay từ tổ chức khác	9.918.321.865	9.884.267.541
TỔNG CỘNG	**2.185.983.102.505**	**1.896.909.264.861**

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

VND

	Vay ngắn hạn	*Vay dài hạn*
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.688.927.293.678	207.981.971.183
Tiền thu từ đi vay	5.792.677.947.970	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ	876.181.351	34.054.324
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.615.955.117
Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.506.130.301.118)	-
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	**1.976.351.121.881**	**209.631.980.624**

19. VAY (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Ngoại tệ*	*Lãi suất*	*Ngày đáo hạn*	*Tài sản đảm bảo*
	VND	*USD*	*%/năm*		
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("VCB") – Chi nhánh TP. HCM					
Khoản vay 1	174.297.212.486		4,5 – 5,1	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến ngày 22 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	33.624.579.090		5,1	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2021 đến ngày 1 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
Khoản vay 3	208.494.140.888		4,5	Từ ngày 09 tháng 11 năm 2020 đến ngày 01 tháng 03 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	174.663.681.351	7.500.000	2.1 - 2.13	Từ ngày 5 tháng 2 năm 2021 đến ngày 22 tháng 2 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam					
Khoản vay 1	245.471.561.688		5.6 - 6	Từ ngày 5 tháng 10 năm 2020 đến ngày 7 tháng 1 năm 2021	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV *(TM số 14.1)*
Khoản vay 2	188.058.962.506		3,8 - 4,9	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					
Khoản vay 1	138.784.174.040		4,5 - 5,1	từ ngày 26 tháng 11 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	Tín chấp
Khoản vay 2	287.966.793.147		4,3 - 4,6	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2020 đến ngày 21 tháng 01 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Malaysia Berhad					
Khoản vay 1	34.217.385.400	1.476.410,26	2,8 – 2,95	Từ ngày 23 tháng 10 năm 2020 đến ngày13 tháng 1 năm 2021	Tín chấp
Khoản vay 2	138.931.064.800		5,0 – 5,2	Từ ngày 15 tháng 10 năm 2020 đến ngày 19 tháng 1 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Quân đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	153.496.954.773		4,9 – 4,99	Từ ngày 16 tháng 10 năm 2020 đến 24 tháng 3 năm 2021	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1.778.006.510.169**				

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 được trình bày như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Giá trị*
		VND
VIB - Chi nhánh Quận 1	Ngày 18 tháng 11 năm 2016	400.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu		(2.441.341.241)
TỔNG CỘNG		397.558.658.759
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn		*199.713.658.759*
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả		*197.845.000.000*

Vào ngày 18 tháng 11 năm 2016, Tập đoàn đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) năm kể từ ngày phát hành với lãi suất 8,5%/năm cho kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là VCB, VTB, BIDV và VIB cộng với biên độ 2,5%/năm.

Tập đoàn cam kết mua lại trái phiếu trước hạn kể từ ngày phát hành theo với tỷ lệ như sau:

- tối thiểu 20% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn mười hai (12) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 40% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 60% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- tối thiểu 80% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- giá trị trái phiếu phát hành còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tập đoàn đã tuân thủ cam kết, mua lại 60% giá trị trái phiếu đã phát hành.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 32.886.000 cổ phiếu của Vocarimex và 20.973.121 cổ phiếu của Tường An – các công ty trong Tập đoàn *(TM số 1)*.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	78.319.145.955	15.909.752.661	2.063.318.397.939	6.060.683.724.217
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	70.592.357.349	70.592.357.349
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(205.661.141.000)	(205.661.141.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.997.400.479)	(4.997.400.479)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.630.849.975)	-	-	(2.630.849.975)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	75.688.295.980	15.909.752.661	1.911.332.213.809	5.906.066.690.112

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.899.216.361.121	5.893.073.887.434
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	154.331.556.431	154.331.556.431
Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	(329.057.825.600)	(329.057.825.600)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.273.025.842)	(19.273.025.842)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(13.430.657.541)	(13.430.657.541)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020	2.566.533.970.000	3.192.080.967.500	104.000.000.000	(1.959.478.509.838)	74.811.345.990	15.909.752.661	1.691.786.408.569	5.685.643.934.882

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ phiếu

		Cổ phiếu
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	256.653.397	256.653.397
Cổ phiếu quỹ do Tập đoàn nắm giữ	(50.992.256)	(50.992.256)
Trong đó: được nắm giữ bởi Công ty	*(50.992.256)*	*(50.992.256)*
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	205.661.141	205.661.141

20.3 Cổ tức

		VND
	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Cổ tức bằng tiền đã công bố cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	329.057.825.600	205.661.141.000
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	333.553.586.940	94.084.510

20.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	154.331.556.431	70.592.357.349
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	154.331.556.431	70.592.357.349
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	205.661.141	205.661.141
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	750	343
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu *(Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)*	750	343

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc kỳ kế toán và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Số đầu kỳ	2.262.577.626.655	2.297.554.938.602
Thanh lý công ty con	-	(424.524.003)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	99.469.786.043	96.182.699.566
Thù lao Hội đồng Quản trị	(798.600.599)	-
Trích lập các quỹ	(9.202.094.686)	(1.816.790.817)
Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	(108.766.212.001)	(36.824.710.400)
Sử dụng quỹ	-	(2.527.679.387)
Số cuối kỳ	**2.243.280.505.412**	**2.352.143.933.561**

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Tổng doanh thu	**2.355.970.693.366**	**1.880.097.379.737**
Trong đó:		
Doanh thu thành phẩm đã bán	2.038.350.346.047	1.701.820.880.833
Doanh thu hàng hóa đã bán	317.142.753.772	169.911.341.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	477.593.547	8.365.157.200
Giảm trừ doanh thu	(41.093.646.520)	(25.935.222.618)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(33.292.485.961)	(12.999.099.221)
Hàng bán bị trả lại	(7.801.160.559)	(12.936.123.397)
DOANH THU THUẦN	2.314.877.046.846	1.854.162.157.119
Trong đó:		
Bán cho bên liên quan	33.642.027.000	9.090.174.500
Bán cho các bên khác	2.281.235.019.846	1.845.071.982.619

21. DOANH THU (tiếp theo)

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lãi tiền gửi	18.045.093.282	32.487.450.010
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.925.116.589	3.093.747.479
Doanh thu tài chính khác	-	82.680.272
Lãi/(lỗ) từ khoản đầu tư	-	(1.302.446.797)
TỔNG CỘNG	**24.970.209.871**	**34.361.430.964**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.522.555.414.482	1.265.099.093.589
Giá vốn của hàng hóa đã bán	262.296.996.898	149.162.372.416
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Khác	5.156.363.601	3.834.908.099
TỔNG CỘNG	**1.790.008.774.981**	**1.418.096.374.104**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Chi phí lãi vay	32.134.490.388	43.001.577.172
Lỗ chêch lệch tỷ giá hối đoái	1.517.236.977	(2.016.219.409)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	542.583.470	542.583.470
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(667.000)	30.292.800
Khác	2.027.170.890	2.423.358.368
TỔNG CỘNG	**36.220.814.725**	**43.981.592.401**

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lương nhân viên	116.783.460.008	118.712.216.394
Chi phí mua ngoài	98.818.342.512	84.917.173.172
Quảng cáo và khuyến mãi	40.001.385.970	55.699.585.396
Khấu hao và hao mòn	16.939.821.649	16.877.240.188
Khác	19.381.479.181	13.641.962.801
TỔNG CỘNG	**291.924.489.320**	**289.848.177.951**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Lương nhân viên	40.584.741.031	44.313.837.534
Khấu hao và hao mòn	24.030.704.201	25.147.179.687
Chi phí mua ngoài	15.893.839.152	18.516.760.505
Phí thuê và bảo trì	6.055.332.549	6.639.735.890
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.176.272.639	9.066.851.492
Khác	6.264.158.290	11.094.688.141
TỔNG CỘNG	**97.005.047.862**	**114.779.053.249**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Chi phí nguyên vật liệu	1.527.711.778.083	1.221.365.343.607
Giá vốn hàng hóa	262.296.996.898	149.162.372.416
Chi phí nhân công	157.368.201.039	163.026.053.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.413.861.871	158.139.253.469
Chi phí khấu hao và hao mòn	65.723.253.167	70.741.125.839
Khác	39.424.221.105	60.289.456.045
TỔNG CỘNG	**2.178.938.312.163**	**1.822.723.605.304**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ các dự án sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đổng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	86.335.699.366	74.531.865.574
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	60.318.170	88.101.748
	86.396.017.536	74.619.967.322
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(3.015.878.213)	(15.538.395.463)
TỔNG CỘNG	**83.380.139.323**	**59.081.571.859**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**337.181.481.797**	**225.856.628.774**
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	67.436.296.359	45.171.325.755
Điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	12.167.310.104	15.458.257.283
Phân bổ lợi thế thương mại	4.604.818.899	5.955.493.674
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	322.384.272	(1.372.630.173)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(24.665.211.249)	(35.748.428.845)
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	25.363.772.191	22.024.679.932
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau	69.322.603	-
Giảm thuế	(2.048.528.074)	(2.267.193.427)
Sử dụng các khoản lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(4.140.459.021)	
Khác	4.210.115.069	9.771.965.912
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	**83.319.821.153**	**58.993.470.111**
Thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	60.318.170	88.101.748
Chi phí thuế TNDN	**83.380.139.323**	**59.081.571.859**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TDNN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trinh bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Các khoản chi phí phải trả	29.501.647.965	24.583.080.383	4.918.567.582	10.890.797.889
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.088.385.083	10.528.467.370	(4.440.082.287)	(286.348.158)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.051.417.825	8.295.447.302	(244.029.477)	1.600.646.913
Các khoản dự phòng ở báo cáo tài chính riêng	578.864.413	517.222.698	61.641.714	786.016.725
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(1.782.820.337)	(1.666.454.331)	(116.366.006)	(1.600.000.000)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(52.100.647.207)	(40.437.414.645)	(11.663.232.562)	(8.928.596.439)
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(662.667.576.537)	(677.166.955.786)	14.499.379.249	13.075.878.533
TỔNG CỘNG	**(746.257.578.386)**	**(749.273.456.599)**	**3.015.878.213**	**15.538.395.463**
Trong đó:				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	44.220.315.285	*43.924.217.753*		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(790.477.893.671)	*(793.197.674.352)*		

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Tập đoàn. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
VDS	Công ty liên quan trước đây	Đáo hạn trái phiếu	-	3.555.342.465

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*Cho kỳ kế toán quý ba kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019*
Nakydaco *(*)*	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu và hàng hóa	33.549.449.000	9.090.174.500
		Mua hàng hóa	1.286.436.559	641.880.000
Calofic	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	-
Dabaco Food	Công ty liên doanh	Bán hàng hóa và thành phẩm	92.578.000	58.320.000
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido *(**)*	Công ty liên quan	Cho thuê văn phòng	363.636.364	69.664.161

(*) Tập đoàn có đầu tư vào Nakydaco như trình bày tại *TM số 14.3.*

(**) Ông Trần Lệ Nguyên là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty và đồng thời là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Địa ốc Kido.

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2020*	*ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đầu tư ngắn hạn				
VDS *(*)*	Công ty liên quan trước đây	Đầu tư trái phiếu	-	300.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Nakydaco	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	3.890.384.700	2.723.066.228
Phải thu ngắn hạn khác				
VDS *(*)*	Công ty liên quan trước đây	Tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu	-	85.638.400.000
		Lãi trái phiếu	-	861.506.849
			-	**86.499.906.849**
Phải trả ngắn hạn khác				
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	(11.920.000.000)	11.920.000.000

(*) Số dư khoản đầu tư ngắn hạn trái phiếu và phải thu ngắn hạn khác về tạm ứng tìm kiếm các khoản đầu tư mục tiêu vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 lần lượt là 200.000.000.000 VND và 85.638.400.000 VND. Tuy nhiên, vào ngày này, VDS không còn là bên liên quan của Tập đoàn.

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Đến 1 năm	75.507.204.358	60.987.881.572
Từ 1 đến 5 năm	115.931.150.835	122.748.281.117
Trên 5 năm	22.987.349.431	15.886.996.146
TỔNG CỘNG	**214.425.704.624**	**199.623.158.835**

Cam kết góp vốn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có cam kết với số tiền là 211.000.000.000 VND liên quan đến nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con và đầu tư vào đơn vị khác.

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng lạnh và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng lạnh*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	4.877.034.880.286	1.086.620.961.333	120.070.169.201	6.083.726.010.820
Các khoản giảm trừ doanh thu	(64.254.209.856)	(37.679.826.643)	(54.919.412)	(101.988.955.911)
Doanh thu nội bộ	2.861.007.592.693	243.418.418.119	132.882.627.585	3.237.308.638.397
	7.673.788.263.123	1.292.359.552.809	252.897.877.374	9.219.045.693.306
Lợi nhuận gộp bộ phận	657.186.889.108	620.636.981.648	37.352.039.686	1.315.175.910.443
Chi phí bán hàng	(414.667.640.799)	(339.720.362.777)	(2.402.950.339)	(756.790.953.916)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(159.393.774.682)	(40.200.658.241)	(102.449.822.845)	(302.044.255.767)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	129.310.791.655	(2.035.775.600)	(3.948.959.808)	123.326.056.247
Doanh thu tài chính				58.915.745.846
Chi phí tài chính				(109.296.996.715)
Lợi nhuận khác				7.895.975.659
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**337.181.481.797**
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2020				
Tài sản bộ phận	**8.552.338.004.563**	**1.447.366.919.731**	**3.042.610.554.552**	**13.042.315.478.846**
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.166.810.816.378)
Tổng tài sản				**11.875.504.662.468**
Nợ phải trả bộ phận	**2.627.819.054.389**	**521.013.806.982**	**1.964.558.177.181**	**5.113.391.038.552**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.166.810.816.378)
Tổng nợ phải trả				**3.946.580.222.174**

30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

VND

	Ngành dầu ăn	*Ngành hàng lạnh*	*Các ngành khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.873.879.663.350	1.190.420.576.851	99.749.896.443	5.164.050.136.644
Các khoản giảm trừ doanh thu	(50.667.789.955)	(32.967.216.513)	(788.543.151)	(84.423.549.619)
Doanh thu nội bộ	1.809.902.822.455	259.495.601.884	57.500.000.000	2.126.898.424.339
	5.633.114.695.850	1.416.948.962.222	156.461.353.292	7.206.525.011.364
Lợi nhuận gộp bộ phận	515.180.249.476	691.903.197.897	30.806.064.118	1.237.889.511.491
Chi phí bán hàng	(410.791.214.730)	(437.682.730.019)	(12.691.197.090)	(861.165.141.839)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(181.596.552.834)	(74.887.318.728)	(76.184.795.333)	(332.668.666.895)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	176.644.306.557	(58.962.959)	2.120.648.843	178.705.992.441
Doanh thu tài chính				120.696.034.174
Chi phí tài chính				(125.033.596.271)
Lợi nhuận khác				7.432.495.673
Lợi nhuận kế toán trước thuế				**225.856.628.774**
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2019				
Tài sản bộ phận	**8.606.143.598.615**	**1.175.971.437.258**	**3.627.045.888.623**	**13.409.160.924.496**
Đối chiếu:				
Phải thu nội bộ				(1.160.605.286.829)
Tổng tài sản				**12.248.555.637.667**
Nợ phải trả bộ phận	**1.024.806.670.850**	**331.682.761.959**	**3.794.460.868.014**	**5.150.950.300.823**
Đối chiếu:				
Phải trả nội bộ				(1.160.605.286.829)
Tổng nợ phải trả				**3.990.345.013.994**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2020 và cho kỳ kế toán quý 3 kết thúc cùng ngày

Trần Minh Nguyệt	Nguyễn Thị Oanh	Trần Lê Nguyên
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2020